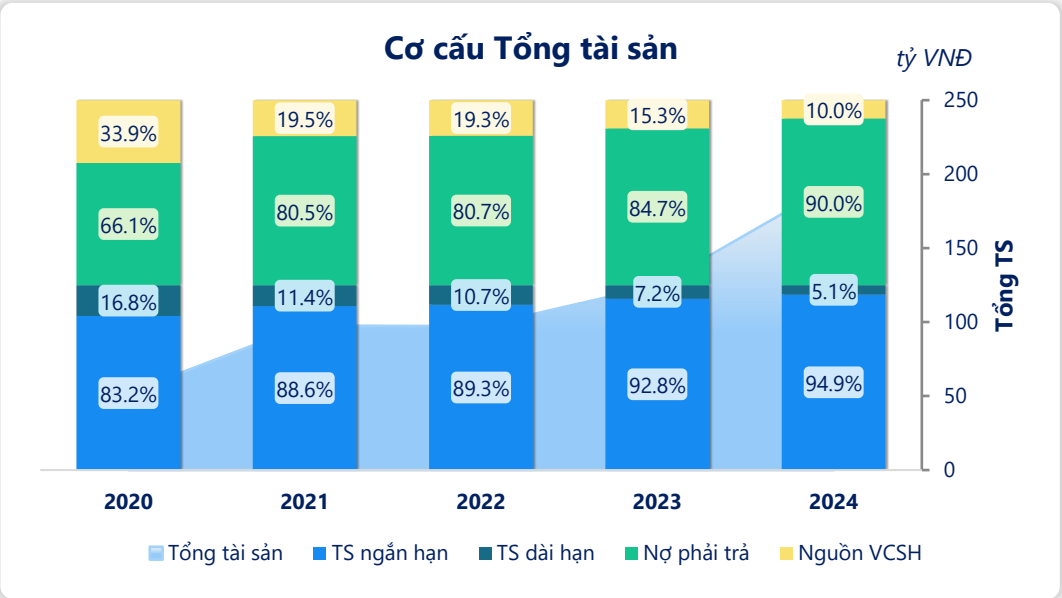
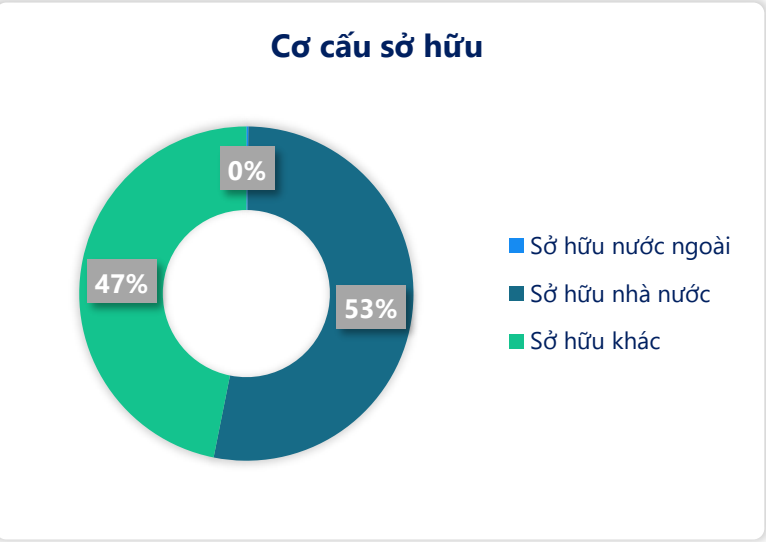


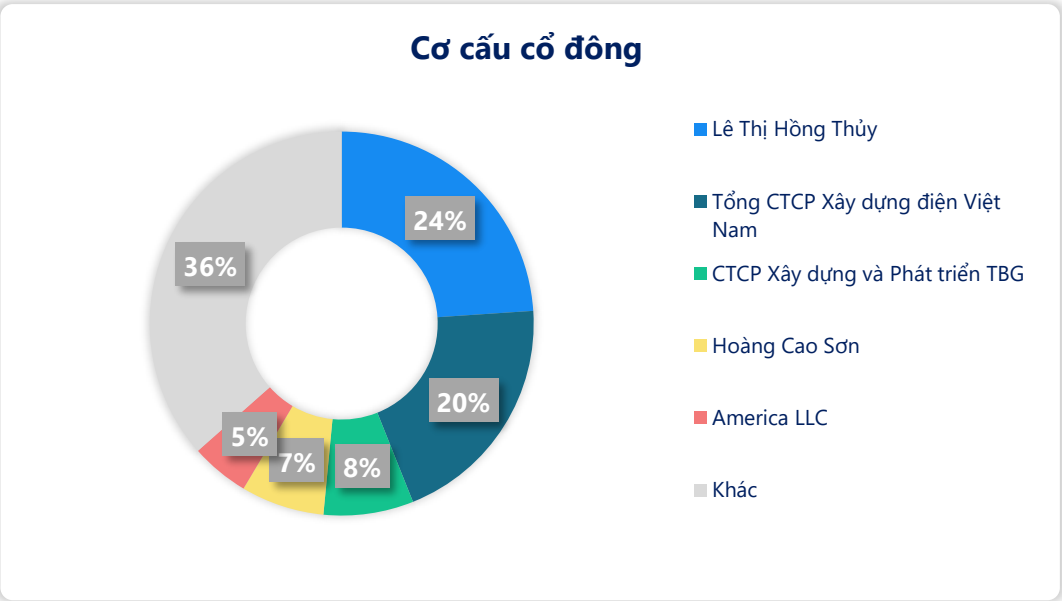
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		8,800		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		11,800		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,700		
SL cổ phiếu LH		1,319,710		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,260		
% sở hữu nước ngoài		0.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		19		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		12		
P/E		33.5		
EPS		263		
	YTD	1T	3T	6T
VE3		12.8%	8.6%	20.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **VE3** năm 2024 tăng trưởng **55.0%** so với năm trước, đạt **193.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 94.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 90.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

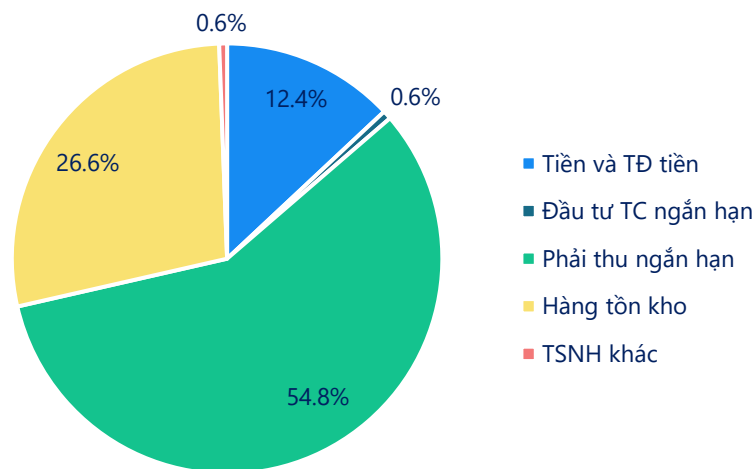
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **52.9%**, tiếp đến là sở hữu khác 46.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.20%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Lê Thị Hồng Thủy** sở hữu **23.9%**, lớn thứ 2 là Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam nắm giữ 20.0% và đứng thứ 3 là CTCP Xây dựng và Phát triển TBG nắm giữ 7.58%.

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

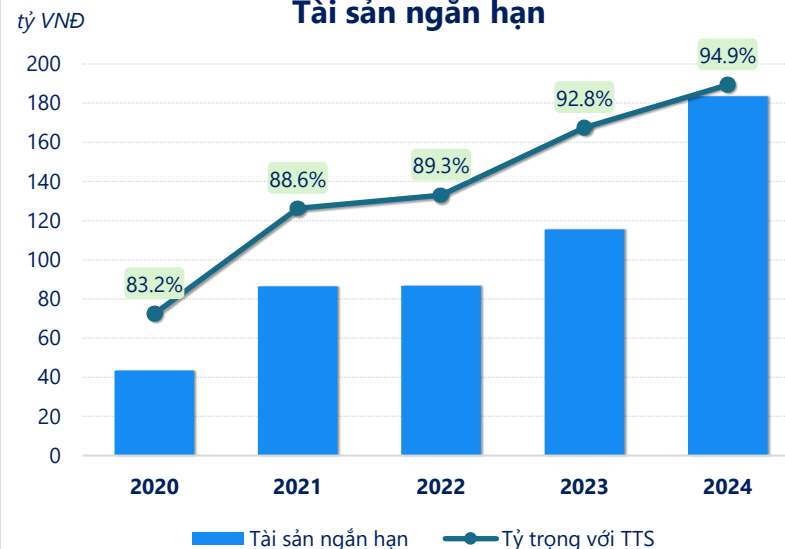


2024

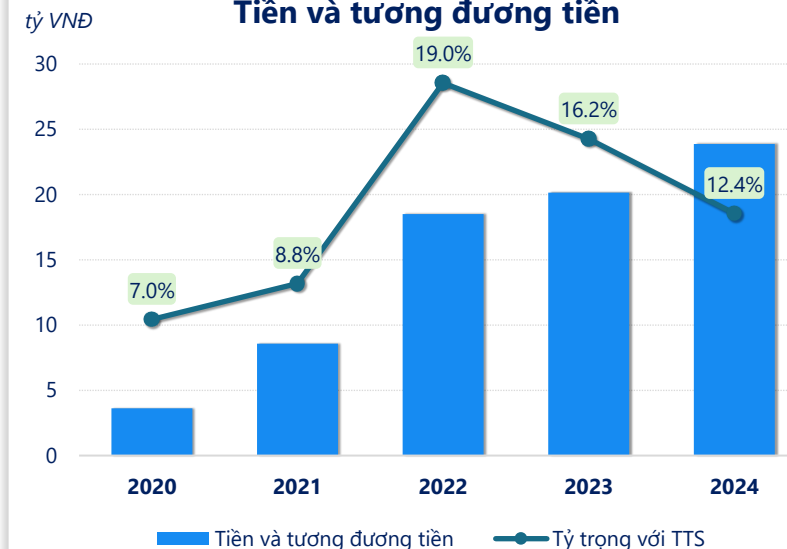
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của VE3 đạt **183.4** tỷ đồng, tăng trưởng **58.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **94.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **54.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 26.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

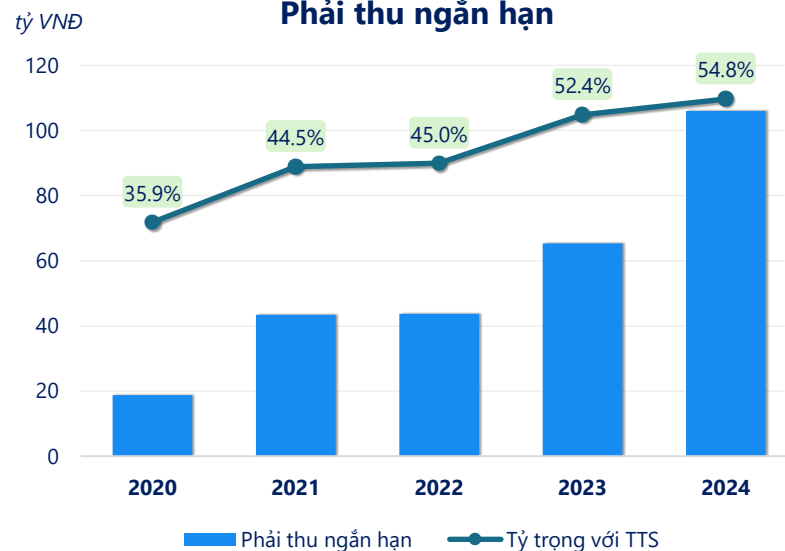
### Tài sản ngắn hạn



### Tiền và tương đương tiền

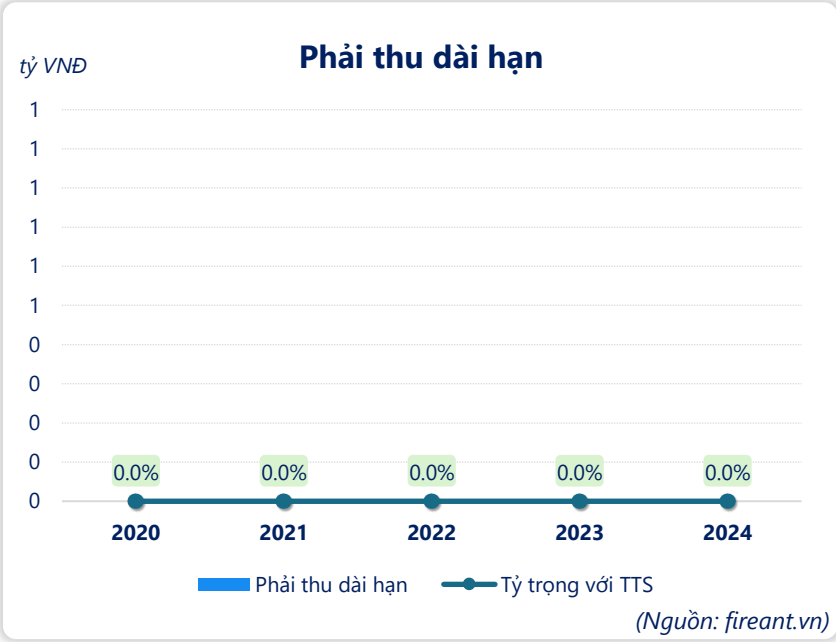
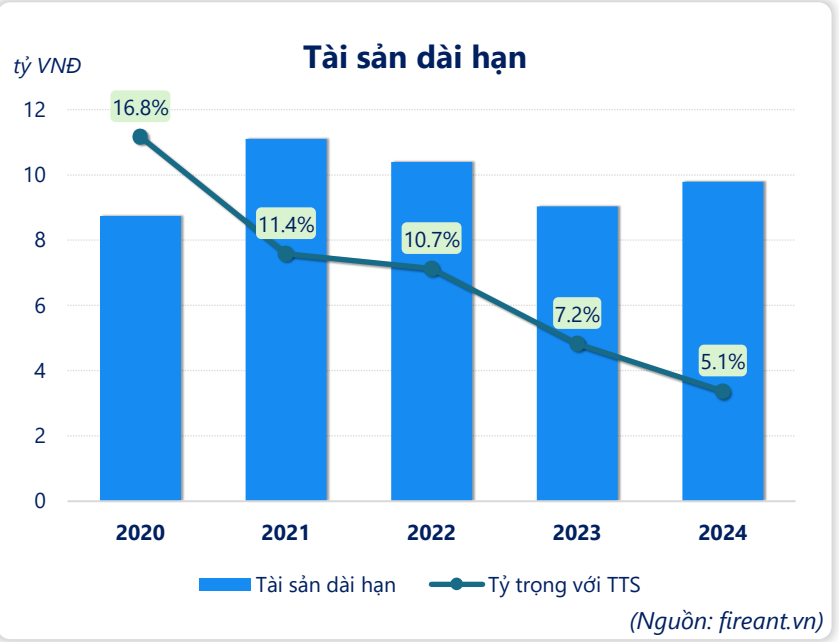
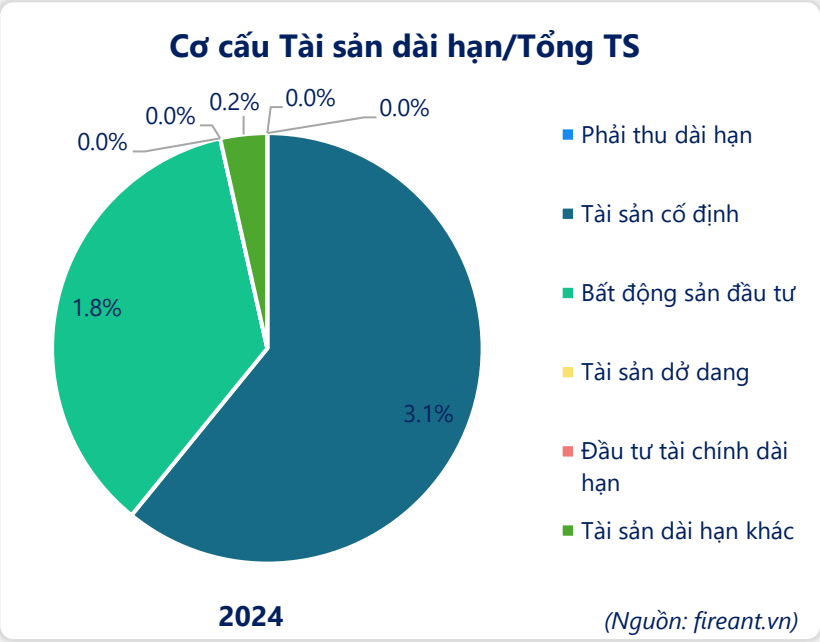


### Phải thu ngắn hạn



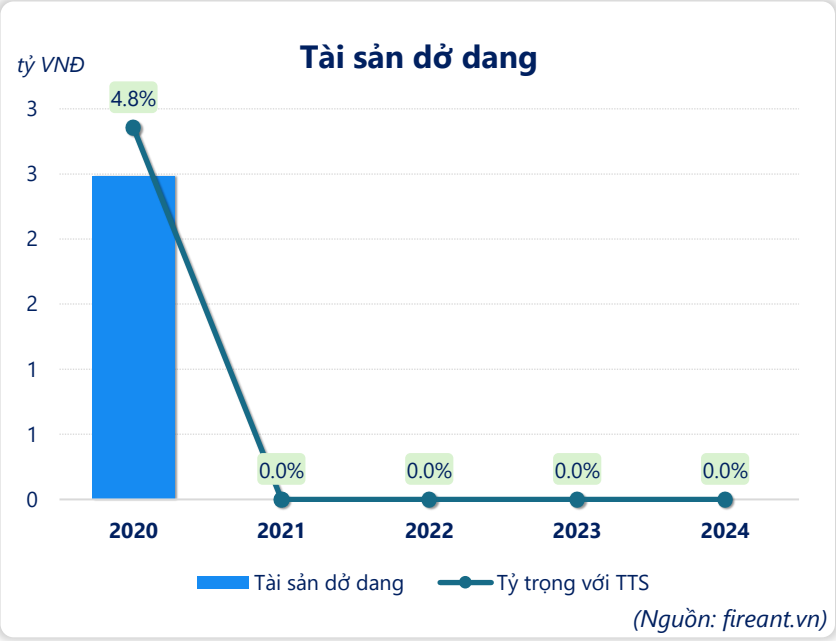
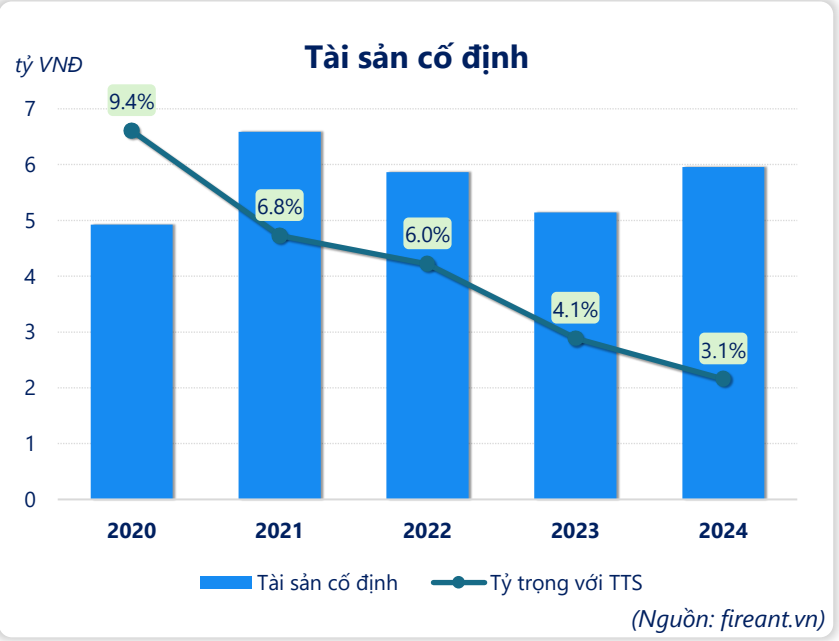
### Hàng tồn kho

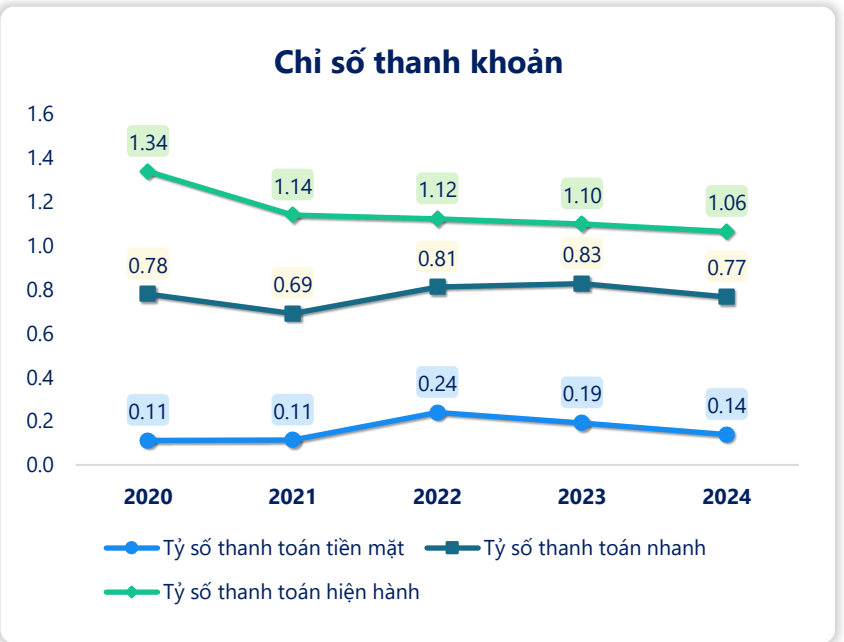
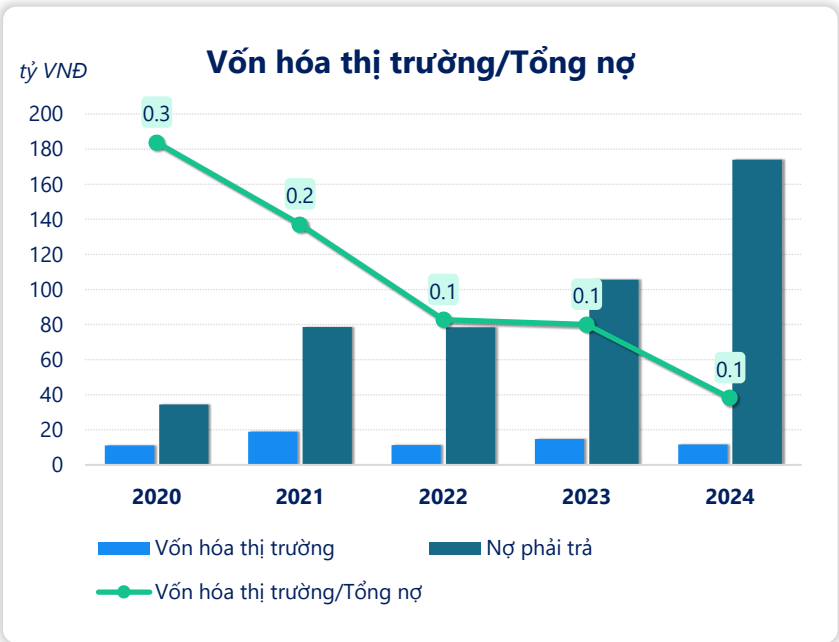
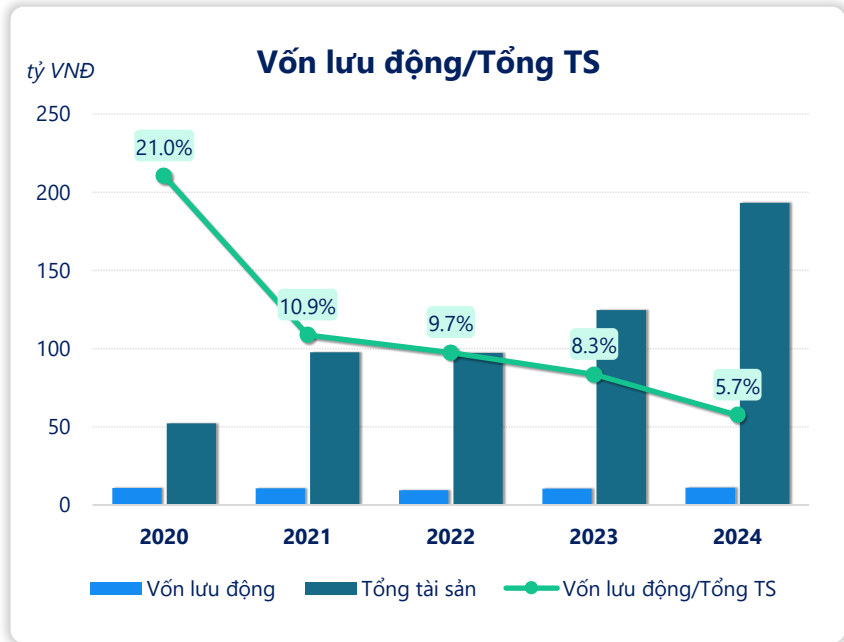
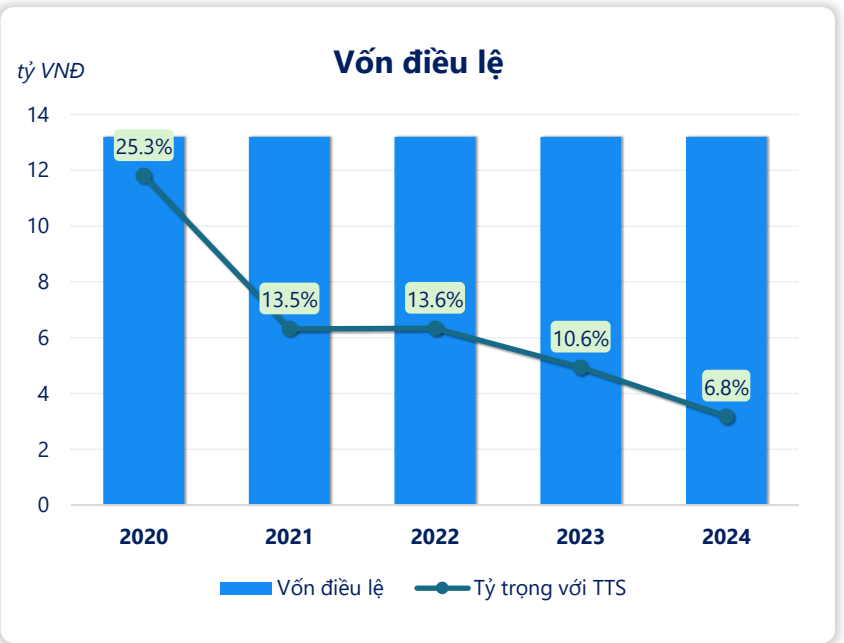
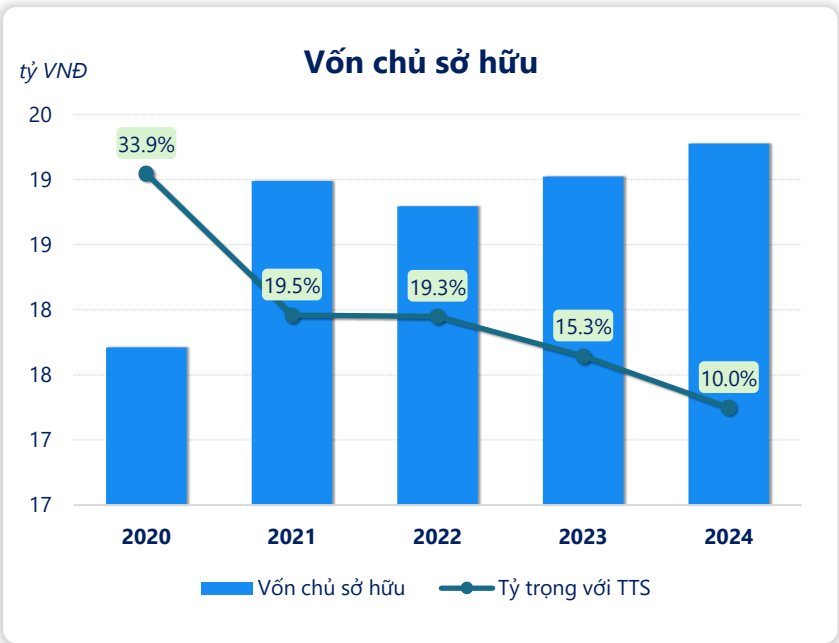
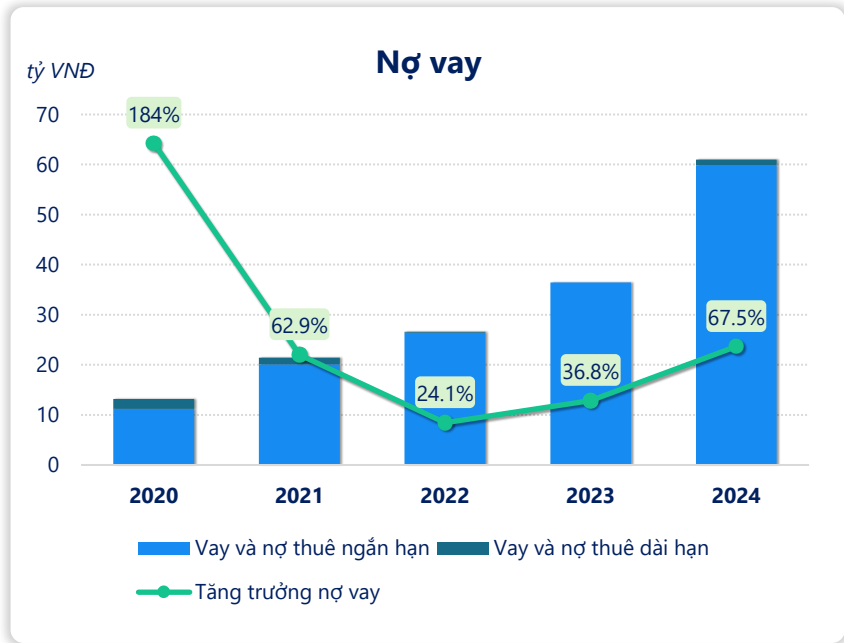




**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **8.37%** so với năm trước và đạt **9.79** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **5.07%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **3.08%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 1.80%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>194</b>	<b>125</b>	<b>55.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>184</b>	<b>116</b>	<b>58.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	23.9	20.2	18.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.20	1.20	0.0%
Phải thu ngắn hạn	103	65.3	56.9%
Hàng tồn kho	51.4	28.6	79.6%
Tài sản ngắn hạn khác	4.71	0.29	1518%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>9.79</b>	<b>9.03</b>	<b>8.4%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	5.96	5.14	15.8%
Bất động sản đầu tư	3.49	3.49	0.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.34	0.40	-14.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>174</b>	<b>106</b>	<b>64.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>173</b>	<b>105</b>	<b>64.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	59.8	36.4	64.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.4	53.3	11.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.61</b>	<b>0.41</b>	<b>293%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1.20	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>19.4</b>	<b>19.0</b>	<b>1.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19.4</b>	<b>19.0</b>	<b>1.8%</b>
Vốn điều lệ	13.2	13.2	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>40.5</b>	<b>127</b>	<b>117</b>	<b>89.3</b>	<b>171</b>
Giá vốn hàng bán	36.3	120	110	81.1	159
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>4.20</b>	<b>6.91</b>	<b>6.98</b>	<b>8.20</b>	<b>11.5</b>
Doanh thu HĐTC	0.06	0.26	0.06	0.06	0.34
Chi phí TC	0.57	1.27	2.00	2.98	3.54
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.57</b>	<b>1.10</b>	<b>2.00</b>	<b>2.98</b>	<b>3.48</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.04	4.45	4.55	4.60	7.21
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>0.64</b>	<b>1.45</b>	<b>0.49</b>	<b>0.68</b>	<b>1.06</b>
Lợi nhuận khác	0.16	0.10	-0.11	0.03	-0.13
<b>LN trước thuế</b>	<b>0.80</b>	<b>1.55</b>	<b>0.38</b>	<b>0.71</b>	<b>0.93</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.67</b>	<b>1.28</b>	<b>0.03</b>	<b>0.23</b>	<b>0.25</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0.67</b>	<b>1.28</b>	<b>0.03</b>	<b>0.23</b>	<b>0.25</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.67	-2.69	4.82	-7.42	-19.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.07	-0.64	-0.07	-0.73	-1.41
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.53	8.28	5.17	9.80	24.6
Tiền đầu kỳ	3.84	3.63	8.58	18.5	20.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.21</b>	<b>4.95</b>	<b>9.93</b>	<b>1.65</b>	<b>3.73</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.63	8.58	18.5	20.2	23.9